TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **06**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 16-01-2026
"V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Mộng Lành

2. Bà Nguyễn Thanh Nguyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thúy Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 7, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 7, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 113/2025/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2025 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1980 (có mặt);

2. Bị đơn: Anh Trương Văn V, sinh năm 1977 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp F, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Nay là: ấp F, xã Đ, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 17 tháng 6 năm 2024 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày và yêu cầu như sau*:

Chị và anh Trương Văn V tìm hiểu và chung sống với nhau năm 2007, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang cấp

Giấy chứng nhận kế hôn ngày 11 tháng 11 năm 2008, thời gian chung sống chị và anh Trương Văn V có 01 người con chung tên: Trương Minh Đ, sinh ngày 24 tháng 8 năm 2008, hiện nay đang sống chung với chị. Về tài sản chung và nợ, chị và anh Trương Văn V không có tài sản chung, không có nợ người khác, người khác không nợ anh chị. Quá trình chung sống chị và anh Trương Văn V chung sống khoảng 15 năm, thường xuyên bất hòa cự cãi sống không hạnh phúc, chị và anh Trương Văn V cố gắng dàn xếp để chung sống cùng nhau nuôi dạy con chung nhưng đến nay không mang lại kết quả, anh chị đã sống ly thân với nhau từ tháng 03 năm 2022 đến nay, chị không còn tình cảm vợ chồng với anh Trương Văn V. Về quan hệ hôn nhân, chị yêu cầu được ly hôn với anh Trương Văn V. Về quan hệ con chung, khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng người con chung tên Trương Minh Đ, sinh ngày 24 tháng 8 năm 2008 đến tròn 18 tuổi tự lao động sinh sống được theo nguyện vọng của con anh chị và chị không yêu cầu anh Trương Văn V cấp dưỡng nuôi con mặc dù chị đã được Tòa án giải thích về cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ, chị cam kết không yêu cầu giải quyết, ngoài ra chị không yêu cầu gì khác.

** Tại đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết và xét xử vụ án ngày 02 tháng 12 năm 2025, bị đơn anh Trương Văn V trình bày như sau*:

Về quan hệ hôn nhân, anh muốn đoàn tụ sinh sống chung, trường hợp vợ anh giữ nguyên yêu cầu ly hôn thì yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật. Về quan hệ con chung, anh xác định anh và chị Nguyễn Thị T có 01 người con chung tên Trương Minh Đ, sinh năm 2008, anh thống nhất yêu cầu của vợ anh và anh không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ, không có, anh không yêu cầu giải quyết, ngoài ra anh không yêu cầu gì khác.

** Tại Tờ trình bày nguyện vọng ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Trương Minh Đ như sau*:

Trương Minh Đ là con của anh Trương Văn V và chị Nguyễn Thị T, từ khi cha mẹ không chung sống với nhau thì Trương Minh Đ sống chung với mẹ là chị Nguyễn Thị T ở ấp F, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Nếu cha mẹ của Trương Minh Đ ly hôn, Trương Minh Đ có nguyện vọng sống chung với mẹ là chị Nguyễn Thị T.

** Tại Biên bản xác minh ngày 20 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 7, tỉnh An Giang về nguyên nhân mâu thuẫn và tình trạng hôn nhân*:

Chị Nguyễn Thị T và anh Trương Văn V xác lập hôn nhân và sinh sống tại ấp F, xã Đ, tỉnh An Giang, quá trình chung sống kinh tế gia đình khó khăn nên

chị Nguyễn Thị T và anh Trương Văn V thường hay cự cãi với nhau, phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến ly thân. Thời gian chị Nguyễn Thị T và anh Trương Văn V sống ly thân, chị Nguyễn Thị T nuôi dưỡng con chung tên Trương Minh Đ.

** Tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án gồm*: Căn cước công dân tên Nguyễn Thị T (Bản phô tô); Giấy chứng nhận kết hôn Nguyễn Thị T và Trương Văn V số: 119, quyển số: 01 ngày 11 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang (Bản phô tô); Trích lục khai sinh Trương Minh Đ, sinh ngày 24 tháng 8 năm 2008 số: 1875/2018/TLKS-BS ngày 19 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang (Bản phô tô); Đơn xin xác nhận tình trạng cư trú của đương sự ngày 17 tháng 6 năm 2024 của chị Nguyễn Thị T (Bản chính); Bản trình bày nguyện vọng ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Trương Minh Đ, sinh ngày 24 tháng 8 năm 2008 (Bản chính); Biên bản xác minh ngày 20 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 7, tỉnh An Giang (Bản chính); Trích lục kết hôn Nguyễn Thị T và Trương Văn V số: 8294/2025/ TLKH-BS ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh An Giang (Bản sao).

** Tại phiên tòa*:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T yêu cầu được ly hôn với anh Trương Văn V. Về quan hệ con chung, khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng người con chung tên Trương Minh Đ, sinh ngày 24 tháng 8 năm 2008 theo nguyện vọng của con chung anh chị và chị không yêu cầu anh Trương Văn V cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ, chị và anh Trương Văn V không có tài sản chung, không nợ người khác, người khác không có nợ anh chị và chị cam kết không yêu cầu giải quyết, ngoài ra chị không yêu cầu gì khác.

Bị đơn anh Trương Văn V gửi đơn yêu cầu giải quyết và xét xử vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án thực hiện các trình tự thủ tục tố tụng đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo pháp luật luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Trương Văn V gửi đơn yêu cầu giải quyết và xét xử vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Xét đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị T yêu cầu được ly hôn với anh Trương Văn V và nuôi con là có căn cứ chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Trương Văn V. Về quan hệ con chung, khi anh chị ly hôn giao người con chung của anh chị tên Trương Minh Đ, sinh ngày 24 tháng 8 năm 2008 cho chị Nguyễn Thị T tiếp tục nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, chị Nguyễn Thị T không yêu cầu đề nghị không xem xét. Về tài sản chung và nợ, chị Nguyễn Thị T tự xác định không có, anh chị không yêu cầu giải quyết đề nghị miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T yêu cầu được ly hôn với bị đơn anh Trương Văn V và nuôi con. Nguyên đơn và bị đơn đều cư trú tại: ấp F, xã Đ, tỉnh An Giang nên xác định đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 7, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Trương Văn V biết và ấn định thời gian để anh có ý kiến về việc chị Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu được ly hôn, tranh chấp nuôi con với anh Trương Văn V thì anh Trương Văn V gửi đơn yêu cầu giải quyết và xét xử vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án. Như vậy, đây thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 2 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung, tại phiên tòa hôm nay chị Nguyễn Thị T không yêu cầu hoãn phiên tòa. Vì vậy, Toà án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh Trương Văn V theo quy định tại khoản 1 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Xét về quan hệ hôn nhân, chị Nguyễn Thị T và anh Trương Văn V chung sống với nhau vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền *(Ủy ban nhân dân xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang là một trong những nơi anh chị cư trú)* và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 119, quyển số: 01 ngày 11 tháng 11 năm 2008, anh chị đảm bảo các điều kiện kết hôn khác theo quy định của pháp luật là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp

luật công nhận theo quy định tại Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nay là Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét khởi kiện của chị Nguyễn Thị T yêu cầu được ly hôn với anh Trương Văn V, quá trình chung sống chị Nguyễn Thị T và anh Trương Văn V chung sống khoảng 15 năm, thường xuyên bất hòa, cự cãi với nhau, sống không hạnh phúc, chị Nguyễn Thị T và anh Trương Văn V cố gắng dàn xếp để chung sống cùng nhau nuôi dạy con chung nhưng đến nay không mang lại kết quả, anh chị đã sống ly thân từ tháng 03 năm 2022 đến nay, không còn tình cảm vợ chồng, chị Nguyễn Thị T yêu cầu được ly hôn với anh Trương Văn V thì anh Trương Văn V yêu cầu được đoàn tụ và đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật, nhưng chị Nguyễn Thị T và anh Trương Văn V đã ly thân một thời gian dài, vợ chồng không chăm sóc, lo lắng lẫn nhau mà anh chị không có biện pháp hàn gắn để chung sống với nhau nên hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, chị Nguyễn Thị T cương quyết yêu cầu được ly hôn với anh Trương Văn V, không đồng ý đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên và yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T, cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Trương Văn V là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ con chung, chị Nguyễn Thị T và anh Trương Văn V có 01 người con chung tên Trương Minh Đ, sinh ngày 24 tháng 8 năm 2008, chung sống với chị Nguyễn Thị T từ khi anh chị ly thân đến nay. Khi ly hôn, chị Nguyễn Thị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng người con chung; anh Trương Văn V không có ý kiến yêu cầu gì khác, đồng thời người con chung của anh chị từ khi anh chị ly thân đến nay chung sống với chị Nguyễn Thị T, đã thích nghi với cuộc sống hiện tại và có nguyện vọng chung sống với chị Nguyễn Thị T. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, yêu cầu của chị Nguyễn Thị T và nguyện vọng của con anh chị, giao người con chung của anh chị tên: Trương Minh Đ, sinh ngày 24 tháng 8 năm 2008 cho chị Nguyễn Thị T được tiếp tục nuôi dưỡng đến tròn 18 tuổi tự lao động sinh sống được theo nguyện vọng của con anh chị là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ, điểm g khoản 1 Điều 6 của Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con, chị Nguyễn Thị T không yêu cầu anh Trương Văn V cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ, chị Nguyễn Thị T tự xác định, chị và anh Trương Văn V không có tài sản chung, anh chị không có nợ người khác, người khác không có nợ anh chị và chị cam kết không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp chia tài sản chung và nợ thì được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 207, khoản 1 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238, Điều 241, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 51, Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ, điểm g khoản 1 Điều 6 của Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTV QH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Trương Văn V.

2. Về quan hệ con chung: Giao người con chung của anh chị tên: Trương Minh Đ, sinh ngày 24 tháng 8 năm 2008 cho chị Nguyễn Thị T được tiếp tục nuôi dưỡng đến tròn 18 tuổi tự lao động sinh sống được theo nguyện vọng của con anh chị và hiện nay đang chung sống với chị Nguyễn Thị T.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị T không yêu cầu anh Trương Văn V cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

4. Về tài sản chung và nợ: Chị Nguyễn Thị T tự xác định, chị và anh Trương Văn V không có tài sản chung, anh chị không có nợ người khác, người khác không có nợ anh chị và chị cam kết không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp chia tài sản chung và nợ thì được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

5. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008205 (Ký hiệu: BKTU/25E) ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 7, tỉnh An Giang. Chị Nguyễn Thị T đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án ngày 16 tháng 01 năm 2026. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND Khu vực 7, tỉnh An Giang;
- Phòng THADS Khu vực 7, tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA,VP (Kiều).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Thảo